

Số: 1375/QĐ-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ
của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HDT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này ***Quy định đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng.***

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ học kỳ I năm học 2025 – 2026 và thay thế Quyết định số 1069/QĐ-TDĐTĐN ngày 17/12/2021 về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo tín chỉ của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục, Trưởng các đơn vị, sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT&BDCLGD

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Hải

QUY ĐỊNH

**Đào tạo trình độ đại học hệ theo tín chỉ
của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1375/QĐ-TDĐTĐN ngày 30 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

Chương 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên (SV).

2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên, SV, học viên thuộc các bậc đào tạo của Trường, bao gồm: đại học (chính quy, liên thông chính quy), vừa làm vừa học của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng (sau đây gọi là Trường)..

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ (TC), cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, CTĐT phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của CTĐT áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi TC đã tích lũy và miễn trừ học phần trong CTĐT trước.

3. CTĐT phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến CTĐT được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho SV.

4. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn của CTĐT trình độ đại học chính quy là 04 năm, đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình.

5. Thời gian tối đa để SV hoàn thành khoá học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTĐT cụ thể, tùy thuộc CTĐT nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với SV học liên thông đã được miễn trừ khối lượng TC tích lũy, thời gian tối đa để SV hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo.

2. Đào tạo theo TC:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép SV tích lũy TC của từng học phần và thực hiện CTĐT theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;

b) SV không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong CTĐT, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) SV không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong CTĐT.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. *Đào tạo chính quy:*

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 07 giờ đến 21 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7. Tùy tình hình thực tế của Nhà trường; thời gian tổ chức những hoạt động đào tạo của một số CTĐT được thực hiện linh hoạt trong ngày và trong tuần nhưng không kéo dài quá 21 giờ.

2. *Đào tạo vừa làm vừa học:*

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần:

a) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, được quy định cụ thể trong CTĐT để SV tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Học phần có mã số riêng và số tín chỉ xác định được quy định trong CTĐT của từng ngành.

b) Hoạt động học tập và giảng dạy trong một học phần bao gồm một hay kết hợp một trong các hình thức sau:

- Giảng dạy lý thuyết;
- Giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thảo luận trên lớp;
- Giảng dạy thực hành;
- Hướng dẫn tham quan, thực tế, kiến tập, thực tập... trong và ngoài Trường;
- Hướng dẫn khoá luận tốt nghiệp, báo cáo chuyên đề, đồ án...
- Các hình thức theo đặc thù CTĐT của Trường

b) Mỗi học phần đều có đầy đủ đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) được biên soạn theo quy định của Nhà trường. Nội dung ĐCCTHP được công khai trên website Trường và được GV thông báo đến SV trong buổi học đầu tiên của học phần

2. Các loại học phần: Các loại học phần trong CTĐT bao gồm: Học phần bắt buộc, học phần tự chọn, học phần tương đương, học phần thay thế;

a) *Học phần bắt buộc*: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi CTĐT và bắt buộc SV phải tích lũy;

c) *Học phần tự chọn*: là các học phần có kiến thức cần thiết những SV được tự chọn theo hướng dẫn của Trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

d) *Học phần tương đương*: là các học phần thuộc cùng khối nhóm/nhóm kiến thức và cùng số TC hoặc lớn hơn so với học phần trong CTĐT cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, cùng lĩnh vực tương ứng có thể thay thế nhau;

e) *Học phần thay thế*: là học phần cho phép SV đăng ký học để lấy kết quả thay thế cho một hoặc một số học phần trước đây có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà SV đã thi không đạt kết quả (bị điểm F).

3. Tín chỉ:

a) Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập đã được tích lũy trong một khoảng thời gian nhất định.

b) Một (01) TC được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

c) Đối với công tác thực tập cuối khóa, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, các học phần có nội dung học tập thực tế, trải nghiệm..., một (01) TC = 50 giờ học tập định mức.

d) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một TC được quy định như sau:

- Các khóa tuyển sinh trước năm 2025: Một (01) TC bằng 15 giờ lý thuyết; 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

- Các khóa tuyển sinh từ năm 2025: Một (01) TC được tính bằng 15 giờ giảng (kể cả HP thực hành); hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

e) Một tiết học được tính bằng 50 phút. Bảng phân bố tiết dạy hàng ngày

Buổi học	Tiết học	Giờ học	Thời gian nghỉ
SÁNG	1	07h.00 – 07h.50	05 phút
	2	07h.55 – 08h.45	30 phút
	3	09h.15 - 10h.05	05 phút
	4	10h.10 - 11h.00	05 phút
CHIỀU	5	13h.00 – 13h.50	05 phút
	6	13h.55 – 14h.45	30 phút
	7	15h.15 – 16h.05	05 phút
	8	16h.10 – 17h.00	05 phút
TỐI	9	17h.30 – 18h.20	05 phút
	10	18h.25 – 19h.15	

Chương 2 LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch tổ chức đào tạo được thực hiện theo khóa học, năm học và học kỳ
Một năm học có 02 học kỳ chính thức và 01 học kỳ phụ.

a) *Học kỳ chính*: Mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học, 03 tuần thi và xử lý kết quả, 01 tuần dự phòng;

b) *Học kỳ phụ*: Có 6 – 8 tuần (bao gồm cả học, thi và xử lý kết quả);

c) *Trường hợp đặc biệt*: Trong năm học, Nhà trường tổ chức thêm một số đợt học bổ sung, học lại để đáp ứng nhu cầu của SV; kế hoạch tổ chức đợt học bổ sung, học lại sẽ được thông báo trước khi bắt đầu học ít nhất 02 tuần.

2. Phòng Đào tạo và Bảo đảm chất lượng giáo dục (ĐTBĐCLGD) thông báo kế hoạch đào tạo cho từng ngành học, khoá học theo từng học kỳ của năm học tới. Các khoa và cố vấn học tập (CVHT) có nhiệm vụ thông báo cho SV do mình phụ trách về nội dung chi tiết của kế hoạch đào tạo và triển khai các vấn đề liên quan.

3. CVHT có trách nhiệm quản lý, tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập và thực hiện kế hoạch học tập theo đúng quy định của nhà trường.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày; trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 7. Tổ chức lớp học

1. Lớp sinh viên (Quản lý hành chính): được tổ chức bao gồm những SV cùng ngành và được duy trì ổn định trong suốt khóa học. Lớp SV để tổ chức, quản lý SV về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, xã hội, phong trào thi đua, khen thưởng và kỷ luật.

2. Lớp chuyên ngành: Là lớp được tổ chức theo khoá tuyển sinh và phân theo chuyên ngành đào tạo; được duy trì ổn định từ đầu đến cuối khóa học; điều kiện để mở chuyên ngành tối thiểu là 10 SV

3. Lớp học phần (TC): bao gồm những SV đăng ký cùng học một học phần (*có thể cùng hoặc khác ngành, cùng hoặc khác khoá*) có cùng thời khóa biểu trong cùng một học kỳ.

Số lượng SV mở lớp cho mỗi học kỳ (trừ lớp học lại, học bổ sung và các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định);

Từ 25 trở lên SV/lớp đối với các học phần thực hành các môn thể thao;

Từ 50-80 SV/lớp đối với các học phần Ngoại ngữ, tin học;

Trên 80 SV/lớp đối với các học phần lý thuyết;

4. Lớp học lại, học ghép và học cải thiện điểm

a) Lớp học lại, học ghép:

- Lớp Học lại: chỉ tổ chức cho SV đã tham gia học nhưng có điểm học phần bị điểm F (không đạt) hoặc không đủ điều kiện dự thi phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (đối với HP tự chọn).

- Học ghép dành cho SV chưa đăng ký tín chỉ học ở kỳ chính, được đăng ký học ghép với khóa sau hoặc học ghép với lớp học lại (khi lớp học lại đủ điều kiện mở lớp) và không tính vào số lượng tối thiểu mở lớp học lại.

- Lớp học riêng: là những lớp học phần được mở theo nguyện vọng của SV (học lại) với lý do đặc biệt, đảm bảo đúng quy chế đào tạo và được tổ chức tại học kỳ phụ, đợt học bổ sung.

b) Điều kiện mở lớp học lại, lớp học riêng: tối thiểu từ 05 SV trở lên đối với các học phần lý thuyết; 08 SV trở lên đối với các học phần thực hành (áp dụng từ khoá ĐH18 về trước) và 05 SV áp dụng cho SV từ khóa ĐH19 trở đi. Trong trường hợp không đủ số lượng theo quy định, nếu SV có nhu cầu học tập thì phải đóng học phí bằng lớp tối thiểu.

c) Đăng ký học cải thiện điểm: SV đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm (trừ học phần đã được điểm A theo thang điểm chữ). Điểm đánh giá học phần là điểm đánh giá cao nhất trong các lần học. Số TC các học phần học cải thiện bị điểm F sẽ không tính trong tổng số TC bị điểm F để hạ bậc tốt nghiệp.

d) Thủ tục đăng ký học lại hoặc đăng ký học cải thiện điểm giống như đăng ký học phần lần đầu.

đ) Trong trường hợp SV được tiếp tục học tập trở lại, nếu học phần ở khung chương trình cũ không có trong khung chương trình mới thì SV đăng ký học phần tương đương/thay thế. Trong trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Điều 8. Tổ chức đăng ký học tập

1. Ở học kỳ đầu tiên của khoá học, SV học theo thời khoá biểu do Trường định sẵn. Từ học kỳ thứ hai trở đi, mỗi SV phải tự xác định và đăng ký khối lượng học tập trong mỗi học kỳ phù hợp với điều kiện, năng lực của bản thân.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, từng SV với sự hướng dẫn của CVHT phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Khối lượng học tập của SV trong mỗi học kỳ chính được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn

c) Đối với SV các lớp vận động viên, đặc thù,; khối lượng học tập tối thiểu trong một học kỳ là 08 TC.

4. Khối lượng học tập của SV trong học kỳ phụ tối đa không vượt quá 10 TC

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện tiên quyết, học trước và song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể và được thực hiện theo quy định của nhà trường

Điều 9. Bổ sung hoặc rút bớt các học phần sau khi đăng ký

1. Việc đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp, chỉ được chấp thuận trong tuần học đầu tiên của học kỳ chính hoặc học kỳ hè.

2. Việc rút bớt học phần so với khối lượng đã đăng ký chỉ được chấp nhận trước khi biên chế lớp TC 01 tuần đối với học kỳ chính. SV không được phép rút học phần sau khi lớp học đủ điều kiện tối thiểu mở lớp. Ngoài thời hạn trên, các học phần vẫn được giữ nguyên như đã đăng ký. SV phải đóng học phí cho tất cả các học phần đó.

3. Việc xin bổ sung hoặc rút bớt khối lượng các học phần đã đăng ký ở đầu mỗi học kỳ được giải quyết trên cơ sở các điều kiện sau:

a) SV phải tự viết đơn gửi Khoa quản lý SV tổng hợp và Khoa gửi tổng hợp phòng ĐTBĐCLGD

b) Không vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Quy định này. Chỉ sau khi giảng viên phụ trách nhận được thông báo của phòng ĐTBĐCLGD, SV mới được phép đến dự hoặc bỏ lớp đối với các học phần xin học thêm hoặc rút bớt.

4. Trường sẽ hủy các lớp học phần không đủ số lượng SV tối thiểu sau khi kết thúc thời gian đăng ký tín chỉ. SV ở các lớp học phần bị hủy liên hệ phòng ĐTBĐCLGD để chuyển sang các lớp học phần còn chỗ trống.

Điều 10. Học lại và học cải thiện điểm

1. Học lại:

a) SV không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong CTĐT, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

b) SV không đạt một học phần tự chọn, sẽ phải học lại học phần đó hoặc lựa chọn học phần tự chọn khác cùng nhóm để đảm bảo tích lũy đủ tín chỉ

c) Điểm lần học cuối cùng là điểm chính thức của học phần.

2. Học cải thiện điểm: SV đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm (trừ học phần đã được điểm A theo thang điểm chữ). Điểm đánh giá học phần là điểm đánh giá cao nhất trong các lần học. Số TC các học phần học cải thiện bị điểm F sẽ không tính trong tổng số TC bị điểm F để hạ bậc tốt nghiệp.

3. Thủ tục đăng ký học lại hoặc đăng ký học cải thiện điểm giống như đăng ký học phần lần đầu.

Điều 11. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Trường tổ chức thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Trường được tổ chức các lớp trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo trực tuyến

b) Việc đào tạo trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của CTĐT.

c) Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học đối với tất cả các môn học thuộc CTĐT được thực hiện theo quy định của Trường.

Chương 3 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 12. Đánh giá học phần

1. Kết quả học tập các học phần của SV được đánh giá bằng các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần.

2. Phương thức đánh giá, hình thức đánh giá kết quả học tập các học phần được quy định trong ĐCCT của mỗi học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) làm tròn đến một chữ số thập phân

3. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ các minh chứng cần thiết.

4. Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của SV, bao gồm cả các hoạt động thực hành, thực tế, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần. SV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm của học phần thực

hành là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân.

5. SV vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. SV vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

6. Điểm thành phần: có trọng số 40% (gồm điểm chuyên cần và điểm kiểm tra giữa kỳ).

a) Điểm chuyên cần: là điểm đánh giá ý thức tham gia học tập của SV trong suốt quá trình học tập. Tùy thuộc vào đặc điểm của các học phần theo mục b, khoản 1, Điều 5 của Quy định này, các khoa, giảng viên xây dựng trọng số đánh giá điểm chuyên cần (chuyên cần và thái độ, ý thức...) phù hợp. Quy định số điểm bị trừ theo số buổi vắng mặt tùy theo số tín chỉ, số tiết học thực hành - lý thuyết cho từng học phần. SV vắng quá 30% (áp dụng HK1 NH 2025-2026) và quá 25% (áp dụng từ HK2 NH 2025-2026 trở đi) tổng số giờ của học phần (kể cả vắng có phép, kiến tập) thì không được tham gia thi kết thúc học phần. Điểm chuyên cần có trọng số 20%.

b) Điểm kiểm tra giữa kỳ: là điểm đạt được của SV khi thực hiện các bài kiểm tra theo các hình thức được thể hiện trong ĐCCTHP. SV không được dự thi học phần nếu điểm kiểm tra giữa kỳ bị điểm 0 (*không*) đối với học phần có 01 bài kiểm tra hoặc điểm trung bình bị điểm 0 (*không*) đối với học phần có nhiều bài kiểm tra. SV vắng mặt trong buổi kiểm tra giữa kỳ, sẽ được giảng viên đảm nhận học phần tự bố trí thời gian cho SV kiểm tra bổ sung và hoàn thành điểm trước khi thi kết thúc học phần ít nhất 01 tuần.

c) Số lượng, điểm số và trọng số các cột điểm thành phần được thực hiện theo quy định trong ĐCCTHP;

d) Điểm thành phần là điểm do giảng viên giảng dạy lớp học phần đó thực hiện trong quá trình dạy bao gồm: điểm chuyên cần, điểm đánh giá mức độ tích cực tham gia các hoạt động trong học tập, điểm kiểm tra giữa kỳ. Tùy theo đặc điểm học phần mà khoa quy định hình thức kiểm tra, thi và đánh giá điểm thành phần với trọng số cụ thể theo ĐCCTHP (không vượt quá trọng số 40%);

đ) Trong buổi lên lớp giảng dạy đầu tiên, giảng viên giảng dạy học phần có nhiệm vụ phổ biến cho SV về các điều kiện thực hiện của học phần, cách thức đánh giá điểm thành phần và điểm thi học phần;

e) Sau khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên giảng dạy có trách nhiệm tổng hợp số lượng danh sách SV không đủ điều kiện dự thi học phần gửi cho phụ trách khoa xác nhận và gửi về phòng ĐTBĐCLGD (các học phần lý thuyết và học phần tổ chức thi chung) để quản lý và xếp danh sách phòng thi.

7. Điểm thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Cuối mỗi học kỳ Trường tổ chức một kỳ thi duy nhất để thi kết thúc học phần. Không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo. Không tổ chức kỳ thi lại cho những SV đã dự thi không đạt yêu cầu hoặc SV xin hoãn thi trong học kỳ đó.

e) Phòng ĐTBĐCLGD xây dựng kế hoạch thi kết thúc học phần, kế hoạch thi được công bố cho SV trước 3 tuần.

8. Điều kiện dự thi học phần

a) SV phải tham dự tối thiểu 70% (áp dụng học kỳ 1, năm học 2025 - 2026); tối thiểu 75% (áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2025 - 2026 trở đi) tổng số giờ theo TC của học phần đó;

b) Hoàn thành học phí đúng hạn;

c) Đáp ứng được các điều kiện ở Khoản 3 của Điều này;

d) SV không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần phải đăng ký học lại học phần đó hoặc chuyển qua đăng ký học phần khác nếu học phần đó là tự chọn.

đ) SV vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. SV vắng mặt có lý do chính đáng (ốm đau, bệnh tật...) phải viết đơn xin phép hoãn thi kết thúc học phần (sau đây gọi là vắng thi có phép) kèm theo các minh chứng cần thiết và được Trưởng khoa (quản lý SV) cấp giấy phép cho SV theo quy định và được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

9. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi: Thực hiện theo quy định của nhà trường

10. Thông báo điểm, phúc khảo, cấp bảng điểm

a) Giảng viên giảng dạy học phần có nhiệm vụ thông báo cho SV về điểm thành phần, các khoa, tổ chuyên môn công bố điểm thi của SV sau buổi thi thực hành. Điểm thi các học phần lý thuyết và điểm lý thuyết của học phần thực hành được khoa công bố chậm nhất sau 01 tuần khi chấm xong cho SV biết;

b) Không phúc tra điểm thành phần, điểm thi thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, điểm thi vấn đáp môn ngoại ngữ;

c) Trong thời hạn 03 ngày sau ngày công bố điểm thi kết thúc học phần, SV có thể nộp đơn đề nghị phúc khảo tại phòng ĐTBĐCLGD. Việc phúc khảo chỉ áp dụng đối với bài thi kết thúc học phần bằng hình thức thi tự luận, trắc nghiệm, bán trắc nghiệm hoặc bài thi tổng hợp, để được phúc khảo SV phải đóng lệ phí theo quy định của Nhà trường. Phòng ĐTBĐCLGD có trách nhiệm trả lời kết quả phúc khảo cho SV chậm nhất 01 tuần từ khi nhận đơn.

d) Khi có nhu cầu về cung cấp bảng điểm, SV viết đơn và gửi về cho các Khoa quản lý tương ứng.

Điều 13. Cách tính điểm thành phần, điểm học phần

1. Điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân (theo thang điểm 10) và được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm học phần} = (a \times \text{điểm chuyên cần}) + (b \times \text{điểm kiểm tra giữa kỳ}) + (c \times \text{điểm thi kết thúc học phần})$$

Trong đó: a: hệ số của điểm chuyên cần: (0,2)

b: hệ số điểm của các bài kiểm tra giữa kỳ : (0,2)

c: hệ số điểm của điểm thi kết thúc học phần: (0,6)

3. Đối với học phần các môn thể thao, học phần ngoại ngữ, tin học, SV phải dự thi đầy đủ các nội dung của phần thi học phần, *nếu một trong các nội dung của phần thi kết thúc học phần bị điểm 0 (không) thì không được tính điểm học phần và phải thi lại nội dung đó*. Điểm thi học phần là điểm trung bình cộng của điểm các nội dung thi có trọng số được ghi trong ĐCCTHP và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được quy đổi theo thang điểm chữ và thang điểm 4 theo bảng sau:

a) Bảng quy đổi

Đạt/không đạt	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Đạt (Tích lũy)	8,5 – 10	A	4,0
	8,0 - 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt	< 4	F	0,0

b) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà SV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó SV được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

6. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 5 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp SV vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

- Vắng mặt trên 30% (áp dụng học kỳ 1, năm học 2025 - 2026); trên 25% (áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2025 - 2026 trở đi) số giờ lên lớp trở lên của học phần;

- Không thực hiện đầy đủ các phần bắt buộc của học phần theo các quy định trong ĐCCTHP (ví dụ: phần thí nghiệm trong học phần lý thuyết, phần bài tập lớn, báo cáo, tiểu luận...);

- Điểm kiểm tra giữa kỳ bằng 0 (không);

- Vi phạm khoản 3 của Điều này.

7. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, SV bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng khoa và phòng ĐTBĐCLGD cho phép.

b) SV không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa chấp thuận. Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, SV nhận mức điểm I trong thời gian tối đa 02 học kỳ chính tiếp theo, SV phải làm đơn đăng ký dự thi để hoàn tất học phần còn nợ để được chuyển điểm. Nếu qua hai học kỳ chính, SV không đăng ký dự thi thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm không (0). Trường hợp SV chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

8. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng ĐTBĐCLGD của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của SV từ khoa chuyển lên.

9. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D, F trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp SV học vượt;

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi SV chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

c) SV đã có các quyết định xóa tên do bỏ học, nghỉ học hoặc bị buộc thôi học nếu tham gia thi lại tuyển sinh và trúng tuyển vào hệ chính quy thì phải học lại toàn bộ chương trình – không được xét miễn học phần, trừ các học phần đã được cấp các chứng chỉ riêng (Giáo dục Quốc phòng - An ninh);

Điều 14. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Xếp hạng học lực: Sau mỗi học kỳ chính, căn cứ vào điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL), SV được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu ĐTBTL đạt từ 2,00 trở lên;

b) Hạng yếu: Nếu ĐTBTL đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học;

c) Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng SV về học lực.

2. Cảnh báo kết quả học tập

Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện sau:

a) Tổng số TC không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số TC nợ đọng từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 TC.

b) Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK) đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) ĐTBTL đạt dưới 1,20 đối với SV trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với SV trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với SV trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với SV các năm tiếp theo.

3. SV bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học;

b) Đã bị cảnh báo học vụ 02 học kỳ liên tiếp và học kỳ chính kế tiếp có ĐTBHK dưới 1,00;

c) Nghỉ học tạm thời quá thời hạn cho phép

d) Các điểm thành phần của tất cả học phần đã đăng ký đạt điểm 0

e) Đã hết thời gian tối đa được phép học (theo Khoản 5 Điều 2)

Trường sẽ gửi thông báo về gia đình những SV bị cảnh báo học vụ, bị xử lý kỷ luật; đồng thời gửi về địa phương các trường hợp SV bị buộc thôi học chậm nhất là một tháng sau khi SV có quyết định buộc thôi học.

Điều 15. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của SV được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của CTĐT mà SV đã học và có điểm. Kết quả đánh giá dựa trên điểm trung bình học kỳ và năm học quy định như sau:

a) Học phần đã tích lũy là học phần có kết quả đạt trở lên (từ điểm D trở lên), các học phần không đạt sẽ không được tích lũy (điểm F). Số TC tích lũy là tổng số TC của các học phần đã tích lũy;

b) Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK): là điểm trung bình của những học phần mà SV đã học trong một học kỳ và trọng số là số TC của học phần đó (kể cả các học phần không đạt). ĐTBHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo kết quả học tập sau mỗi học kỳ, ĐTBHK được xác định bằng công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1} a_i \times n_i}{\sum_{i=1} n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy;

a_i là điểm học phần thứ i ;

n_i là số TC của học phần thứ i ;

2. Điểm trung bình năm học (ĐTBNH): là điểm trung bình của các học phần mà SV đã học trong 2 học kỳ chính của năm học và trọng số là số TC của học phần đó (kể cả các học phần không đạt).

3. ĐTBTL: là trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (không bao gồm các học phần không đạt). ĐTBTL là cơ sở để đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học, xếp loại học tập, xếp hạng tốt nghiệp.

4. SV được xếp loại học lực theo học kỳ dựa vào ĐTBHK, theo năm học dựa vào ĐTBNH, hoặc xếp loại học tập năm học, xét tốt nghiệp dựa trên ĐTBTL như sau:

Bảng điểm xếp loại ĐTBHK/ĐTBNH/ĐTBTL

Xếp loại	ĐTBHK/ĐTBNH/ĐTBTL (theo thang điểm 4)
Xuất sắc	3,60 - 4,00
Giỏi	3,20 - 3,59
Khá	2,50- 3,19
Trung bình	2,00 - 2,49
Yếu	1,00 – 1,99
Kém	<1,0

5. ĐTBHK để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ và chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. ĐTBHK và ĐTBTL để xét thôi học, xếp hạng học lực, xếp hạng tốt nghiệp của SV và được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

6. SV được xếp trình độ năm học căn cứ số TC tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số TC trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 16. Khoá luận tốt nghiệp

1. SV được đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp khi tích lũy từ 80 TC trở lên theo CTĐT (trừ học phần GDQP – AN) và có điểm trung bình tích lũy $\geq 2,50$ **theo thang điểm 4.0**. SV không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn thay thế theo CTĐT các ngành.

2. Hình thức, thời gian thực hiện và tổ chức đánh giá khóa luận tốt nghiệp của SV được thực hiện theo quy định riêng của Nhà trường.

3. Điểm của khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và quy về thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định tại khoản 4, Điều 10 của Quy định này. Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học. Điểm của khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau buổi bảo vệ trước Hội đồng chấm khóa luận.

4. SV có khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số TC của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số TC của khóa luận tốt nghiệp.

Điều 17. Kiến tập, Thực tập cuối khoá

1. Kiến tập, thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc đối với tất cả SV các ngành đào tạo, thời gian, địa điểm thực tập thực hiện theo kế hoạch thực tập của từng khóa học được Hiệu trưởng phê duyệt. Kết thúc thực tập SV nộp hồ sơ thực tập, bảng điểm thực tập và các báo cáo theo quy định công tác thực tập được Hiệu trưởng ban hành.

2. Điểm Kiến tập, thực tập cuối khóa chấm theo thang điểm 10, là điểm trung bình chung các nội dung đánh giá theo từng ngành đào tạo được cụ thể trong Quy

định. SV có điểm kiến tập, thực tập trung bình từ 4,0 trở lên được phép tích lũy. SV có điểm <4,0 hoặc SV tự ý bỏ kiến tập, thực tập thì phải kiến tập, thực tập với khóa sau hoặc tự liên hệ với cơ sở kiến tập, thực tập và tự chịu kinh phí chi trả cho cơ sở kiến tập, thực tập theo quy định

Điều 18. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một CTĐT khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang TC của những học phần trong CTĐT theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi TC trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả CTĐT.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Điều 19. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT và đạt chuẩn đầu ra của CTĐT
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2.00);
- c) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh;
- d) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- e) Có đơn gửi phòng ĐTBĐCLGD đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng (phó) phòng ĐTBĐCLGD làm Thư ký và các thành viên là các trưởng các khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác HSSV.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm SV đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

Điều 20. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- a) Hạng xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Hạng giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Hạng khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Hạng trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những SV có ĐTBCTL toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số TC quy định cho toàn chương trình;

b) SV đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. SV đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn **03 năm** tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp

5. SV không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong CTĐT của Trường.

Chương 4

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 21. Nghỉ ốm, hoãn thi và nghỉ học tạm thời

1. SV bị ốm đau, tai nạn...trong quá trình học phải có đơn xin nghỉ học kèm theo các minh chứng, ký xác nhận của các Khoa, phòng chức năng (theo quy định). Đơn phải được gửi cho giảng viên giảng dạy học phần biết để theo dõi và quản lý.

2. SV được phép hoãn thi trong các trường hợp sau:

a) Có người thân (bố, mẹ, anh chị em ruột, ông, bà) mất hoặc bản thân bị ốm đau, tai nạn vào ngày thi hoặc trước ngày thi. Trong trường hợp này cần nộp đơn có xác nhận CVHT, phòng Công tác HSSV và các minh chứng cần thiết trước buổi thi cho giảng viên coi thi;

b) Trường hợp SV bị tai nạn phải nhập viện, đi cấp cứu, bị ốm vào ngày thi thì phải nộp đơn xin hoãn thi và các giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền trong vòng 3 ngày sau ngày thi. Nếu được các khoa và phòng ĐTBĐCLGD chấp nhận SV sẽ được dự thi ở một đợt khác nếu có trong kế hoạch thi của Trường ở cùng học kỳ đó hoặc ở học kỳ tiếp theo.

c) SV được cử đi thi đấu hoặc tham gia các hoạt động cho Trường (bao gồm các cuộc thi thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động khác....) được phép hoãn thi khi có quyết định của Hiệu trưởng hoặc xác nhận của các phòng chức năng, tổ chức đoàn thể trong Trường;

d) SV được phép hoãn thi phải đăng ký thi lại học phần được hoãn thi trong vòng 02 học kỳ. Sau 02 học kỳ không đăng ký thi, SV sẽ mất quyền hoãn thi và phải học lại học phần. Để được dự thi học phần hoãn thi, SV phải nộp đơn dự thi học phần được hoãn về phòng ĐTBĐCLGD chậm nhất trước lúc thi 01 tuần.

3. Nghỉ học tạm thời: SV có thể làm đơn xin phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trong các trường hợp sau đây:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang. Thời gian nghỉ học tạm thời để thi hành nghĩa vụ quân sự không tính vào thời gian hoàn thành khóa học của SV;

b) Ốm đau, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị trong thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân (hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế, neo đơn, việc riêng,...). Trường hợp này chỉ giải quyết khi SV đã học ít nhất 01 học kỳ tại Trường và không thuộc các trường hợp bị buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thời gian nghỉ học tạm thời trong trường hợp này được tính vào quỹ thời gian để hoàn thành CTĐT;

d) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi đấu, giải đấu quốc tế.

4. Khi đủ điều kiện, SV sẽ nhận được quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng. Khi hết thời gian nghỉ học tạm thời và chậm nhất là 2 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu, SV phải nộp hồ sơ xin học lại. Nếu đủ điều kiện, Hiệu trưởng sẽ quyết định thu nhận SV vào học lại.

Điều 22. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. SV được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một phân hiệu khác của Trường, hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là SV trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy định này;

b) SV đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của trụ sở chính (hoặc phân hiệu) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nhà trường, trụ sở chính (hoặc phân hiệu) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo.

2. SV được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là SV trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Quy chế này;

b) SV đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. SV được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Điều 23. Trao đổi SV và hợp tác trong đào tạo

1. Trao đổi SV là việc Trường và các cơ sở đào tạo khác đồng ý xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của TC làm căn cứ cho phép SV của Trường được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại. Số TC mà SV tích lũy tại cơ sở đào tạo không vượt quá 25% tổng khối lượng CTĐT

2. Nội dung, quy trình thực hiện công nhận khối lượng kiến thức được của việc trao đổi SV được thực hiện theo quy định của Trường.

Điều 24. Học cùng lúc hai chương trình

1. Đối với phương thức đào tạo theo TC, SV có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi đủ điều kiện theo quy định

của Trường, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. SV được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, SV phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp **loại khá** trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình SV học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; SV sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với SV học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 4 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, SV được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. SV chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho SV khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo; đồng thời có quy định chi tiết về quy trình, thủ tục, điều kiện đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 25. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành và quy định của Nhà trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, khi Trường đã tuyển sinh được tối thiểu 3 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Quy định chi tiết về điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông; việc công nhận, chuyển đổi TC và miễn trừ học phần cho SV liên thông thực hiện theo Quy

định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trong đào tạo liên thông đại học của Trường.

Điều 26. Xử lý kỷ luật đối với SV vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa kỳ, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, SV sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. SV đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với SV vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

Chương 5
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ học kỳ I, năm học 2025 – 2026.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị, cá nhân có liên quan cần phản ánh kịp thời về Phòng ĐTBĐCLGD để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Hải